

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
Lô D1 – Khu CN Đình Trám - Bắc Giang
Mã số thuế: 2400345718



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2020



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;

==
+5
=
G'
'H.
J K
ĐƯ
=
-T
==

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 – Khu Công nghiệp Đình Trám –Thị Trấn Nénh - Huyện Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 167.700.000.000 VNĐ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: (4.166.734.126)VND (Lợi nhuận sau thuế năm 2019 là: 3.646.005.433 VNĐ).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 là: 26.159.008.616 VNĐ (Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 là: 30.325.742.742VNĐ).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | |
|-------------------|---------------|
| Ông: Võ Anh Thái | Chủ tịch HĐQT |
| Ông: Lê Minh Hiếu | Thành viên |
| Ông: Trần Đình Cơ | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

| | |
|--------------------|----------------------------|
| Ông: Lê Minh Hiếu | Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Hà Bắc | Phó TGD phụ trách sản xuất |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2020
TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Kiều

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã | Thuyết minh | Ngày 30/06/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 181,561,761,509 | 280,215,174,401 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112) | 110 | | 1,825,369,744 | 9,181,697,253 |
| 1. Tiền | 111 | III.01 | 1,825,369,744 | 9,181,697,253 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 119,439,267,228 | 193,185,600,817 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | III.03 | 31,373,337,444 | 155,794,700,641 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | III.04 | 53,992,012,776 | 35,963,980,354 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | III.05a | 34,073,917,008 | 1,426,919,822 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 25,592,009,993 | 45,940,182,231 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | III.02 | 25,592,009,993 | 45,940,182,231 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4,705,114,544 | 1,907,694,100 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | III.06a | 113,850,466 | 187,034,344 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | III.12b | 4,591,264,078 | 1,720,659,756 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | III.12b | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 210,759,687,598 | 162,438,155,619 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 560,000,000 | 560,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | |
| - Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá | 214A | | | |
| - Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa | 214B | | | |
| - Phải thu nội bộ khác | 214C | | | |

11/07/2020

CÔNG TY CP ĐẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Lô D1 - KCN Đình Trám -Thị Trấn Nénh- Việt Yên - Bắc Giang
200/2014/TT-BTC

Mẫu số B09 - DNN

(Ban hành kèm theo QĐ số

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

| | | | | |
|---|------------|---------|------------------------|------------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | III.05b | 560,000,000 | 560,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4,885,723,932 | 5,653,769,526 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | III.10a | 2,023,875,454 | 2,499,759,232 |
| - Nguyên giá | 222 | III.10a | 11,984,000,089 | 12,316,335,907 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | III.10a | (9,960,124,635) | (9,816,576,675) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | III.10b | 2,861,848,478 | 3,154,010,294 |
| - Nguyên giá | 2241 | III.10b | 4,233,941,818 | 4,233,941,818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 2242 | III.10b | (1,372,093,340) | (1,079,931,524) |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3,930,259,934 | 3,930,259,933 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3,930,259,934 | 3,930,259,933 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 201,383,703,732 | 152,294,126,160 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | III.06b | 201,383,703,732 | 152,294,126,160 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 392,321,449,107 | 442,653,330,020 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 198,462,440,491 | 244,627,587,278 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 196,497,984,474 | 242,240,595,265 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | III.07a | 35,637,099,589 | 90,270,248,449 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 21,194,000 | 170,000,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | | 555,579,010 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 109,690,885 | 95,267,806 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | III.08 | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| - Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá | 316A | | | |

1/2/ H D C. Tài

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

| | | | | |
|--|------------|--------|------------------------|------------------------|
| I 1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | III.13 | 26,159,008,616 | 30,325,742,742 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | III.13 | 30,325,742,742 | 26,679,737,309 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | III.13 | (4,166,734,126) | 3,646,005,433 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 392,321,449,107 | 442,653,330,020 |

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

Handwritten signature

Hoàng Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Handwritten signature

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Linh Hương



CHỦ TỊCH HĐQT
 Võ Anh Thái



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
 LÔ D1, KCN ĐÌNH TRÁM, THỊ TRẤN NÉNH, HUYỆN VIỆT YÊN BẮC GIANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 năm 2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|--|--|
| | | | Năm nay | Năm trước | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | IV.14 | 157,749,259,339 | 156,542,463,895 | 364,510,341,844 | 255,250,669,911 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02) | 10 | | 157,749,259,339 | 156,542,463,895 | 364,510,341,844 | 255,250,669,911 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 149,514,889,331 | 149,046,982,928 | 349,890,887,305 | 240,995,488,906 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11) | 20 | | 8,234,370,008 | 7,495,480,967 | 14,619,454,539 | 14,255,181,005 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | IV.14 | 725,501 | 705,944,832 | 6,685,544 | 706,736,920 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 3,203,235,769 | 1,966,139,859 | 6,471,141,245 | 3,382,165,076 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3,203,235,769 | 1,966,139,859 | 6,471,141,245 | 3,382,165,076 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 6,088,144,176 | 4,238,556,327 | 11,014,547,883 | 8,509,001,508 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 553,714,493 | 637,024,428 | 1,281,335,117 | 1,304,745,777 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | (1,609,998,929) | 1,359,705,185 | (4,140,884,162) | 1,766,005,564 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | | 118,181,818 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 5,369,863 | 144,031,782 | 14,267,507 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 0 | (5,369,863) | (25,849,964) | (14,267,507) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | IV.15 | (1,609,998,929) | 1,354,335,322 | (4,166,734,126) | 1,751,738,057 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 0 | 176,600,556 | 0 | 176,600,556 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (1,609,998,929) | 1,177,734,766 | (4,166,734,126) | 1,575,137,501 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương



CHỦ TỊCH HĐQT
Vũ Anh Châu

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
 LÔ D1, KCN ĐÌNH TRÁM, THỊ TRẤN NINH, HUYỆN VIỆT YÊN BẮC GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước |
|--|-----------|-------------|--|--|
| -2 | -3 | | -5 | -5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 524,964,232,218 | 293,566,441,942 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (234,575,157,709) | (109,359,423,382) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (613,477,208) | (53,512,477,298) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | | (6,471,141,245) | (3,352,007,440) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | (555,579,010) | (989,420,694) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 100,248,915,792 | 59,383,038,694 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (138,851,193,753) | (1,382,310,848) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 244,146,599,085 | 184,353,840,974 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (70,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6,685,544 | 7,030,071 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 6,685,544 | (69,992,969,929) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (251,509,612,138) | (123,311,210,050) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (251,509,612,138) | (123,311,210,050) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (7,356,327,509) | (8,950,339,005) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 60 | | 9,181,697,253 | 13,846,339,812 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 1,825,369,744 | 4,896,000,807 |


1/2020 + 0/2020

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU (Ký, họ tên) *Hương Thị Thanh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG (Ký, họ tên) *Nguyễn Thị Linh Hương*

CHỦ TỊCH HĐQT (Ký, họ tên, đóng dấu) *Võ Anh Châu*



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 - Khu Công nghiệp Đình Trám - Huyện Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 167.700.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và đầu tư.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. *Phương pháp khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 5 - 12 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |
| - Tài sản cố định khác | 5 - 10 năm |

e. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

f. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

g. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả*

Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

h. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

i. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã xuất hoá đơn cho khách hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

| III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán | | |
|---|-----------------------|------------------------|
| | Ngày 30/06/2020 | Ngày 01/01/2020 |
| | (Đơn vị tính: đồng) | |
| 01- Tiền và tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 1,250,887,613 | 276,065,556 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 574,482,131 | 8,305,631,697 |
| - Tiền đang chuyển | - | 600,000,000 |
| Cộng | 1,825,369,744 | 9,181,697,253 |
| 02- Hàng tồn kho | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | |
| - Công cụ, dụng cụ | 18,225,000,000 | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | - | 22,846,724,821 |
| - Hàng hoá | 7,367,009,993 | 23,093,457,409 |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| Cộng | 25,592,009,993 | 45,940,182,230 |
| 03- Phải thu khách hàng | | |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| - Công ty CP đầu tư SXTM Hà Minh | | 4,682,965,056 |
| - Công ty CP thương mại dầu khí Thịnh Vương | 6,686,282,754 | 7,828,176,200 |
| - Công ty CP Bảo Âu | | 3,998,400,000 |
| - Công ty TNHH IPC | | 44,151,706,885 |
| - Công ty TNHH XNK An Khang | 4,560,000,000 | 1,130,000,000 |
| - Công ty TNHH Xây dựng TM Mĩ Hoa | | 26,612,812,500 |
| - Công ty HH PTKTKNN Minh Tinh Hà Khẩu | | 1,085,000,000 |
| - Công ty hữu hạn nông sản Xương Hải Văn Nam | 11,647,740,000 | 43,905,640,000 |
| - Công ty HH TM Vinh Hưng, Bằng Tường | | 22,400,000,000 |
| - Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn | 8,479,314,690 | |
| Cộng | 31,373,337,444 | 155,794,700,641 |
| 04- Trả trước cho người bán | | |
| Ngắn hạn: | | |
| - Công ty CP TM Hàng hóa quốc tế IPC | 53,992,012,776 | 35,963,980,354 |
| - Công ty chứng khoán An Phát | 100,000,000 | 35,814,480,354 |
| - Công ty CP khí đốt Thái Dương | 8,827,076,054 | |
| - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Sinh Vương | 2,609,091,870 | |
| - Công ty TNHH ĐTVT và DVXD Ngọc Dũng | 13,809,644,852 | |
| - Công ty TNHH đầu tư TM dịch vụ Đức Minh | 28,635,700,000 | |
| - Đối tượng khác | 10,500,000 | 149,500,000 |



ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

| | Ngày 30/06/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| 05- Các khoản phải thu khác | | |
| a. Ngắn hạn: | 34,073,917,008 | 1,426,919,822 |
| - Tạm ứng | 32,682,539,008 | |
| - Ký cược, ký quỹ | | |
| - Phải thu khác | 1,391,378,000 | 1,426,919,822 |
| b. Dài hạn: | 560,000,000 | 560,000,000 |
| - Ký cược, ký quỹ | 560,000,000 | 560,000,000 |
| Cộng | 34,633,917,008 | 1,986,919,822 |
| 06- Chi phí trả trước | Ngày 30/06/2020 | Ngày 01/01/2020 |
| a. Ngắn hạn: | 113,850,466 | 187,034,344 |
| - Tiền thuê đất và hạ tầng | | |
| - Bảo hiểm | | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 113,850,466 | 187,034,344 |
| b. Dài hạn: | 201,383,703,732 | 152,294,126,160 |
| - Vò bình gas | 201,294,612,912 | 152,179,580,820 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 89,090,820 | 114,545,340 |
| Cộng | 201,497,554,198 | 152,481,160,504 |
| 07- Phải trả người bán | Ngày 30/06/2020 | Ngày 01/01/2020 |
| a. Ngắn hạn: | 35,637,099,589 | 88,124,361,962 |
| - Công ty CP dầu tư SXTM Hà Minh | 5,800,977,798 | 43,068,145,834 |
| - Công ty TNHH cơ khí xây dựng DST Việt Nam | 2,450,632,800 | |
| - Công ty TNHH SC&CU vật tư Hà Nội | 801,803,137 | 1,909,234,337 |
| - Công ty CP SX&CN Nhựa Pha Lê | 15,491,999,900 | 29,791,999,900 |
| - Công ty TNHH Đầu tư TMDV Minh Kha | | 900,000,000 |
| - Công ty TNHHDTVT&DVXD Ngọc Dũng | | 3,576,000,000 |
| - Công ty CPTM hàng hóa quốc tế IPC | 7,132,778,152 | |
| - Công ty CP Thương mại dầu khí Tin Nghĩa | 1,853,021,317 | 8,633,242,883 |
| - Công ty CP Thương mại dầu khí Hải Phong | 2,045,886,485 | |
| - Đối tượng khác | 60,000,000 | 245,739,008 |
| b. Dài hạn: | - | - |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| d. Các bên liên quan | - | - |
| Cộng | 35,637,099,589 | 88,124,361,962 |

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

| | Ngày 30/06/2020 | Ngày 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| 08- Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| - Chi phí gia công vỏ bình gas | | - |
| - Chi phí lãi vay | - | - |
| Cộng | | |
| 09 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | Ngày 30/06/2020 | Ngày 01/01/2020 |
| a. Ngắn hạn: | 160,720,000,000 | 145,339,500,000 |
| Vay ngắn hạn | 160,720,000,000 | 145,339,500,000 |
| Nợ thuê tài chính | | |
| b. Dài hạn: | 1,964,456,017 | 2,386,992,013 |
| Vay dài hạn | 1,964,456,017 | 2,386,992,013 |
| Cộng | 162,684,456,017 | 147,726,492,013 |

Hàng: 11.01.01.01.01.01

| 10a - Tài sản cố định hữu hình | | | | | |
|--------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------|
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| - Số dư đầu kỳ | 6,191,096,564 | 5,504,291,403 | 332,335,818 | 288,612,122 | 12,316,335,907 |
| - Số tăng trong kỳ | | | | | 332,335,818 |
| - Số giảm trong kỳ | | | 332,335,818 | | |
| - Số dư cuối kỳ | 6,191,096,564 | 5,504,291,403 | | 288,612,122 | 11,984,000,089 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| - Số dư đầu kỳ | 4,760,866,047 | 4,634,164,168 | 132,934,337 | 288,612,122 | 9,816,576,674 |
| - Số tăng trong kỳ | 148,969,698 | 127,512,599 | 33,233,580 | | 309,715,877 |
| - Số giảm trong kỳ | | | 166,167,917 | | |
| - Số dư cuối kỳ | 4,909,835,745 | 4,761,676,767 | | 288,612,122 | 9,960,124,634 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | 1,281,260,819 | 742,614,636 | | | 2,023,875,455 |

| 10b - Tài sản cố định thuê tài chính | |
|--------------------------------------|------------------|
| Khoản mục | Máy móc thiết bị |
| NGUYÊN GIÁ | |
| - Số dư đầu kỳ | 4,233,941,818 |
| - Số tăng trong kỳ | |
| - Số giảm trong kỳ | |
| - Số dư cuối kỳ | 4,233,941,818 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| - Số dư đầu kỳ | 1,079,931,524 |
| - Số tăng trong kỳ | 292,161,816 |
| - Số giảm trong kỳ | |
| - Số dư cuối kỳ | 1,372,093,340 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | 2,861,848,478 |

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

13 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------------------|
| 1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn | 167,700,000,000 | | | 167,700,000,000 |
| 2- Thặng dư vốn cổ phần | | | | |
| 3- Vốn khác của chủ sở hữu | | | | |
| 4- Cổ phiếu quỹ (*) | | | | |
| 5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | |
| 6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
| 7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 30,325,742,742 | - 4,166,734,126 | | 26,159,008,616 |
| Tổng cộng | 198,025,742,742 | - 4,166,734,126 | | 193,859,008,616 |

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

(Đơn vị tính: VND)

Ngày 30/06/2020 Ngày 31/03/2019

| | Ngày 30/06/2020 | Ngày 31/03/2019 |
|--|-----------------|-----------------|
| IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | |
| 14. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác | | |
| - Doanh thu bán hàng | 364,510,341,844 | 255,250,669,911 |
| Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | 6,685,544 | 706,736,920 |
| Trong đó: | | |
| + Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| 15- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN | | |
| (1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | - 4,166,734,126 | 1,751,738,057 |
| (2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN | | |
| (3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN | | |
| (4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế) | | |
| (5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4) | | |
| 16. Chi phí SXKD theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu vật liệu | | |
| - Chi phí nhân công | | |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| - Chi phí khác bằng tiền | | |
| Cộng | | |
| V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | |
| 17- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo | | |
| - Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| 18- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng | | |
| - các khoản tiền nhận kỹ quỹ, kỹ cược | | |
| - các khoản khác... | | |

DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG


ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị

| | | |
|--------------------------------|--------------------------------|--|
| | | Bắc Giang, ngày 19 tháng 06 năm 2020 |
| NGƯỜI LẬP BIỂU (Ký, họ tên) | KẾ TOÁN TRƯỞNG (Ký, họ tên) | CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Ký, họ tên, đóng dấu) |


Hoàng Thị Thanh


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương


CHỦ TỊCH HĐQT
Vũ Anh Chí